

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 137 lô đất ở tại các Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân; Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D thành phố Quy Nhơn; Khu tái định cư phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn và Khu tái định cư Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải, huyện Phù Cát

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá và đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 161 lô đất ở tại các Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân; Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D thành phố Quy Nhơn; Khu tái định cư phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn và Khu tái định cư Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải, huyện Phù Cát;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 303/TTr-STC ngày 28/6/2023 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh ngày 22/6/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 137 lô đất ở tại các Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân; Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D thành phố Quy Nhơn; Khu tái định cư phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn và Khu tái định cư thôn Tân Thanh, xã Cát Hải, huyện Phù Cát; chi tiết như Phụ lục số 01, 02, 03, 04 kèm theo.

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất đối với 137 lô đất ở nêu trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh và Thủ trưởng

các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TP, XD;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục số 01

ĐƠN GIÁ KHỞI ĐIỂM CỦA 02 LÔ ĐẤT Ở TẠI KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 (đồng/m2)	Đơn giá khởi điểm được phê duyệt điều chỉnh (đồng/m2)	Tỷ lệ (%) tăng (+); giảm (-)	Ghi chú
1	Lô số 27	120	Khu Ở-01	Đường ĐS1	14	9.500.000	9.025.000	-5%	
2	Lô số 28	120	Khu Ở-01	Đường ĐS1	14	9.500.000	9.025.000	-5%	
Tổng cộng		240,0							

Phụ lục số 02
ĐƠN GIÁ KHỞI ĐIỂM CỦA 33 LÔ ĐẤT Ở TẠI CỤM KHO BÃI DỤC QUỐC LỘ 1D, THÀNH PHỐ QUY NHƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 (đồng/m2)	Đơn giá khởi điểm được phê duyệt điều chỉnh (đồng/m2)	Tỷ lệ (%) tăng (+); giảm (-)	Ghi chú
I	Khu ĐƠ-4	14								
1	Lô số 01	1	154,6	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	28.800.000	27.360.000	-5%	
2	Lô số 02	1	150,6	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	28.800.000	27.360.000	-5%	
3	Lô số 03	1	146,7	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	28.800.000	27.360.000	-5%	
4	Lô số 04	1	142,7	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	28.800.000	27.360.000	-5%	
5	Lô số 05	1	139,3	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	28.800.000	27.360.000	-5%	
6	Lô số 06	1	136,4	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	28.800.000	27.360.000	-5%	
7	Lô số 07	1	133,5	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	28.800.000	27.360.000	-5%	
8	Lô số 08	1	130,6	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	28.800.000	27.360.000	-5%	
9	Lô số 09	1	127,6	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	28.800.000	27.360.000	-5%	
10	Lô số 10	1	124,7	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	28.800.000	27.360.000	-5%	
11	Lô số 11	1	121,8	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	28.800.000	27.360.000	-5%	
12	Lô số 12	1	118,9	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	28.800.000	27.360.000	-5%	
13	Lô số 13	1	116,1	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	28.800.000	27.360.000	-5%	
14	Lô số 14	1	188,7	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	28.800.000	27.360.000	-5%	Theo quy hoạch là lô góc, tuy nhiên hiện nay phía Đông Bắc lô đất này tiếp giáp nhà dân hiện trạng
II	Khu ĐƠ-8	14								
1	Lô số 02	1	90	ĐƠ-8	Đường A5	13	30.600.000	29.070.000	-5%	
2	Lô số 03	1	90	ĐƠ-8	Đường A5	13	30.600.000	29.070.000	-5%	
3	Lô số 05	1	90	ĐƠ-8	Đường A5	13	30.600.000	29.070.000	-5%	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1290/QĐ- UBND ngày 20/4/2023 (đồng/m2)	Đơn giá khởi điểm được phê duyệt điều chỉnh (đồng/m2)	Tỷ lệ (%) tăng (+); giảm (-)	Ghi chú
4	Lô số 06	1	90	ĐƠ-8	Đường A5	13	30.600.000	29.070.000	-5%	
5	Lô số 07	1	90	ĐƠ-8	Đường A5	13	30.600.000	29.070.000	-5%	
6	Lô số 08	1	90	ĐƠ-8	Đường A5	13	30.600.000	29.070.000	-5%	
7	Lô số 09	1	90	ĐƠ-8	Đường A5	13	30.600.000	29.070.000	-5%	
8	Lô số 10	1	90	ĐƠ-8	Đường A5	13	30.600.000	29.070.000	-5%	
9	Lô số 11	1	90	ĐƠ-8	Đường A5	13	30.600.000	29.070.000	-5%	
10	Lô số 12	1	90	ĐƠ-8	Đường A5	13	30.600.000	29.070.000	-5%	
11	Lô số 13	1	90	ĐƠ-8	Đường A5	13	30.600.000	29.070.000	-5%	
12	Lô số 14	1	90	ĐƠ-8	Đường A5	13	30.600.000	29.070.000	-5%	
13	Lô số 15	1	90	ĐƠ-8	Đường A5	13	30.600.000	29.070.000	-5%	
14	Lô số 16	1	90	ĐƠ-8	Đường A5	13	30.600.000	29.070.000	-5%	
III	Khu ĐƠ-10	1								
1	Lô số 01	1	113,6	ĐƠ-10	Đường A4 và Đường Trưng Quỳnh	16 và 12	36.720.000	34.884.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
IV	Khu ĐƠ-5	4								
1	Lô số 01	1	100	ĐƠ-5	Đường A1	20	40.000.000	38.000.000	-5%	Giảm lần đầu
2	Lô số 02	1	100	ĐƠ-5	Đường A1	20	40.000.000	38.000.000	-5%	Giảm lần đầu
3	Lô số 03	1	111,5	ĐƠ-5	Đường A1 và Đường A2	20 và 12	48.000.000	45.600.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
4	Lô số 08	1	80	ĐƠ-5	Đường A2	12	31.000.000	29.450.000	-5%	Giảm lần đầu
	Tổng cộng	33	3.697,3							

Phụ lục số 03

ĐƠN GIÁ KHỞI ĐIỂM CỦA 85 LÔ ĐẤT Ở TẠI KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẠI PHƯỜNG NHƠN THÀNH, THỊ XÃ AN NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 (đồng/m ²)	Đơn giá khởi điểm được phê duyệt điều chỉnh (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%) tăng (+); giảm (-)	Ghi chú
I	Khu ĐƠ-1	2								
1	Lô số 53đ1	1	80	ĐƠ-01	Đường ĐS1	13	7.500.000	6.750.000	-10%	
2	Lô số 53đ2	1	80	ĐƠ-01	Đường ĐS1	13	7.500.000	6.750.000	-10%	
II	Khu ĐƠ-2	33								
1	Lô số 50đ1	1	80	ĐƠ-02	Đường Gò Găng - Cát Tiên (Quốc lộ 19B)	45	11.500.000	10.350.000	-10%	
2	Lô số 50đ2	1	80	ĐƠ-02	Đường Gò Găng - Cát Tiên (Quốc lộ 19B)	45	11.500.000	10.350.000	-10%	
3	Lô số 01	1	108	ĐƠ-02	Đường ĐS2	14,1	7.500.000	6.750.000	-10%	
4	Lô số 02	1	108	ĐƠ-02	Đường ĐS2	14,1	7.500.000	6.750.000	-10%	
5	Lô số 03	1	112	ĐƠ-02	Đường ĐS2	14,1 và 15	9.000.000	8.100.000	-10%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
6	Lô số 04	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
7	Lô số 05	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
8	Lô số 06	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
9	Lô số 07	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
10	Lô số 08	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
11	Lô số 09	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
12	Lô số 10	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
13	Lô số 11	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
14	Lô số 12	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
15	Lô số 13	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
16	Lô số 14	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
17	Lô số 15	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
18	Lô số 16	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
19	Lô số 17	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
20	Lô số 18	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
21	Lô số 19	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 (đồng/m2)	Đơn giá khởi điểm được phê duyệt điều chỉnh (đồng/m2)	Tỷ lệ (%) tăng (+); giảm (-)	Ghi chú
22	Lô số 20	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
23	Lô số 21	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
24	Lô số 22	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
25	Lô số 23	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
26	Lô số 24	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
27	Lô số 25	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
28	Lô số 26	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
29	Lô số 27	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
30	Lô số 28	1	120	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
31	Lô số 29	1	112	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15 và 15	9.000.000	8.100.000	-10%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
32	Lô số 30	1	108	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
33	Lô số 31	1	108	ĐƠ-02	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
III	Khu ĐƠ-3	35								
3	Lô số 01	1	228,08	ĐƠ-03	Đường ĐS2 và đường ĐS5	15 và 15	9.000.000	8.100.000	-10%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
4	Lô số 02	1	180,41	ĐƠ-03	Đường ĐS5	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
5	Lô số 03	1	114,41	ĐƠ-03	Đường ĐS5	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
6	Lô số 04	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS4	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
7	Lô số 05	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS4	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
8	Lô số 06	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS4	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
9	Lô số 07	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS4	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
10	Lô số 08	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS4	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
11	Lô số 09	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS4	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
12	Lô số 10	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS4	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
13	Lô số 11	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS4	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
14	Lô số 12	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS4	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
15	Lô số 13	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS4	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
16	Lô số 14	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS4	15	7.500.000	6.750.000	-10%	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 (đồng/m2)	Đơn giá khởi điểm được phê duyệt điều chỉnh (đồng/m2)	Tỷ lệ (%) tăng (+); giảm (-)	Ghi chú
17	Lô số 15	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS4	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
18	Lô số 16	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS4	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
19	Lô số 17	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS4	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
20	Lô số 18	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
21	Lô số 19	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
22	Lô số 20	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
23	Lô số 21	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
24	Lô số 22	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
25	Lô số 23	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
26	Lô số 24	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
27	Lô số 25	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
28	Lô số 26	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
29	Lô số 27	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
30	Lô số 28	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
31	Lô số 29	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
32	Lô số 30	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
33	Lô số 31	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
34	Lô số 32	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
35	Lô số 33	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
36	Lô số 34	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
37	Lô số 35	1	120	ĐƠ-03	Đường ĐS2	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
IV	Khu ĐƠ-4	15								
1	Lô số 01	1	90	ĐƠ-04	Đường ĐS5	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
2	Lô số 02	1	90	ĐƠ-04	Đường ĐS5	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
3	Lô số 03	1	90	ĐƠ-04	Đường ĐS5	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
4	Lô số 04	1	90	ĐƠ-04	Đường ĐS5	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
5	Lô số 05	1	90	ĐƠ-04	Đường ĐS5	15	7.500.000	6.750.000	-10%	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 (đồng/m2)	Đơn giá khởi điểm được phê duyệt điều chỉnh (đồng/m2)	Tỷ lệ (%) tăng (+); giảm (-)	Ghi chú
6	Lô số 06	1	90	ĐƠ-04	Đường ĐS5	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
7	Lô số 07	1	90	ĐƠ-04	Đường ĐS5	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
8	Lô số 08	1	90	ĐƠ-04	Đường ĐS5	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
9	Lô số 09	1	90	ĐƠ-04	Đường ĐS5	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
10	Lô số 10	1	90	ĐƠ-04	Đường ĐS5	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
11	Lô số 11	1	90	ĐƠ-04	Đường ĐS5	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
12	Lô số 12	1	90	ĐƠ-04	Đường ĐS5	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
13	Lô số 13	1	90	ĐƠ-04	Đường ĐS5	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
14	Lô số 14	1	90	ĐƠ-04	Đường ĐS5	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
15	Lô số 15	1	90	ĐƠ-04	Đường ĐS5	15	7.500.000	6.750.000	-10%	
Tổng cộng		85	9688,9							

Phụ lục số 04

GIÁ KHỞI ĐIỂM CỦA 17 LÔ ĐẤT Ở TẠI KHU TÁI ĐỊNH CƯ THÔN TÂN THANH, XÃ CÁT HẢI, HUYỆN PHÙ CÁT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 (đồng/m2)	Đơn giá khởi điểm được phê duyệt điều chỉnh (đồng/m2)	Tỷ lệ (%) tăng (+); giảm (-)	Ghi chú
I	Khu OLK-06	9								
1	Lô số 11	1	257	OLK-06	Đường ĐS12 và Đường ĐS5	14 và 14	5.400.000	4.860.000	-10%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	Lô số 12	1	250	OLK-06	Đường ĐS5	14	4.500.000	4.050.000	-10%	
3	Lô số 13	1	250	OLK-06	Đường ĐS5	14	4.500.000	4.050.000	-10%	
4	Lô số 14	1	250	OLK-06	Đường ĐS5	14	4.500.000	4.050.000	-10%	
5	Lô số 15	1	250	OLK-06	Đường ĐS5	14	4.500.000	4.050.000	-10%	
6	Lô số 16	1	250	OLK-06	Đường ĐS5	14	4.500.000	4.050.000	-10%	
7	Lô số 17	1	250	OLK-06	Đường ĐS5	14	4.500.000	4.050.000	-10%	
8	Lô số 18	1	250	OLK-06	Đường ĐS5	14	4.500.000	4.050.000	-10%	
9	Lô số 20	1	269,5	OLK-06	Đường ĐS1 và Đường ĐS5	16 và 14	6.000.000	5.400.000	-10%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
II	Khu OLK-07	8								
1	Lô số 13	1	250	OLK-07	Đường ĐS5	14	4.500.000	4.050.000	-10%	
2	Lô số 14	1	250	OLK-07	Đường ĐS5	14	4.500.000	4.050.000	-10%	
3	Lô số 15	1	250	OLK-07	Đường ĐS5	14	4.500.000	4.050.000	-10%	
4	Lô số 16	1	250	OLK-07	Đường ĐS5	14	4.500.000	4.050.000	-10%	
5	Lô số 17	1	250	OLK-07	Đường ĐS5	14	4.500.000	4.050.000	-10%	
6	Lô số 18	1	250	OLK-07	Đường ĐS5	14	4.500.000	4.050.000	-10%	
7	Lô số 19	1	250	OLK-07	Đường ĐS5	14	4.500.000	4.050.000	-10%	
8	Lô số 20	1	257	OLK-07	Đường ĐS12 và Đường ĐS5	14 và 14	5.400.000	4.860.000	-10%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
Tổng cộng		17	4283,5							